

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Của CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: TTP@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán	8 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đồ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đồ theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Trung tâm thuyền viên
Chi nhánh Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 47 Lương Khánh Thiện, Hải Phòng
Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Tầng 19, Tháp Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Nghi	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Như Dân	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Hoàng Vượng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc Kiểm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Tú	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ tháng 4/2016
Ông Lê Việt Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm từ tháng 4/2016
Ông Trần Sỹ Khánh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đồ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Tầng 19, Tháp Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính/

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 109 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô*

Kính gửi: Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 10 tháng 02 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày từ trang 08 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng Hàng Hải và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là: **680.141.523.951** đồng, nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2016 là: **1.440.072.347.219** đồng vượt quá tổng tài sản **896.301.195.710** đồng với số tiền là **543.771.151.509** đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2017-133-1

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2017

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số 0371-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.693.784.486	42.601.364.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.244.682.544	10.631.233.668
1. Tiền	111		6.244.682.544	10.631.233.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		106.000.000	300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	106.000.000	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.408.119.331	13.225.713.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	13.531.648.295	10.034.208.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	2.992.491.262	339.100.940
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	5.675.082.388	4.755.421.341
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.791.102.614)	(1.903.017.372)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	8.997.542.746	10.500.975.838
1. Hàng tồn kho	141		8.997.542.746	10.500.975.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.937.439.865	7.943.441.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	497.157.208	750.929.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.438.290.791	7.190.520.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	1.991.866	1.991.866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		852.442.160.355	929.922.472.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		185.514.584.414	186.700.291.795
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	2.844.247.820	2.979.289.122
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04b	3.969.586.122	4.092.242.192
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	178.700.750.472	179.628.760.481
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
II. Tài sản cố định	220		648.656.244.609	729.070.426.045	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	648.656.244.609	729.070.426.045	
- Nguyên giá	222		1.264.201.360.781	1.264.215.653.818	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(615.545.116.172)	(535.145.227.773)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	
- Nguyên giá	225		-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-	
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.000.000)	(30.000.000)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	
- Nguyên giá	231		-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	391.289.091	1.218.481.818	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		391.289.091	1.218.481.818	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	-	-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		59.800.000.000	59.800.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(59.800.000.000)	(59.800.000.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.880.042.241	12.933.273.232	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	17.880.042.241	11.767.843.232	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	1.165.430.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		896.135.944.841	972.523.837.754	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.439.907.096.350	1.408.192.370.691
I. Nợ ngắn hạn	310		88.660.731.599	69.250.979.210
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	22.877.964.628	21.677.497.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	1.616.187.192	244.891.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	627.941.004	399.576.102
4. Phải trả người lao động	314		9.432.938.032	13.181.218.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	208.993.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.313.071.403	2.355.228.958
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	1.676.417.440	1.711.513.690
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	48.114.967.990	29.470.816.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.910	1.243.910
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.351.246.364.751	1.338.941.391.481
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11b	16.063.531.345	17.075.495.857
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	10.370.000	1.025.154.555
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	330.809.342.584	294.307.085.504
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	299.226.843.291	299.688.398.327
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	705.136.277.531	726.845.257.238
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(543.771.151.509)	(435.668.532.937)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(543.771.151.509)	(435.668.532.937)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(9.737.919.131)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.303.967.442	9.303.967.442
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(680.141.523.951)	(562.300.986.248)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		896.135.944.841	972.523.837.754

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	245.245.860.502	294.110.335.734
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		245.245.860.502	294.110.335.734
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	291.323.480.264	312.772.024.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(46.077.619.762)	(18.661.689.133)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.351.953.520	130.816.443
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	62.559.964.673	93.531.827.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.299.661.344	42.839.746.585
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	19.668.111.114	22.404.920.609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(122.953.742.029)	(134.467.620.537)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.355.646.738	5.858.909.068
12. Chi phí khác	32	VI.7	488.442.412	9.820.338.564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.867.204.326	(3.961.429.496)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(117.086.537.703)	(138.429.050.033)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.08	(117.086.537.703)	(138.429.050.033)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(9.562,38)	(11.305,41)

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	243.041.205.579	292.895.604.179
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(157.214.888.403)	(175.910.050.310)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(61.621.392.456)	(51.297.400.423)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(152.498.000)	(159.617.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(398.819.480)	(3.054.400.735)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30.772.325.850	28.185.013.196
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.451.609.712)	(51.865.239.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.974.323.378	38.793.909.003
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(42.020.000)	(1.214.214.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	185.000.000	678.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.115.123	35.938.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	163.095.123	(500.275.655)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.324.189.264)	(35.002.406.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.324.189.264)	(35.002.406.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.186.770.763)	3.291.227.348
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.631.233.668	6.687.895.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(199.780.361)	652.110.635
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.244.682.544	10.631.233.668

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện khác;
- Vận hành sửa chữa thiết bị, máy móc cho khu nhà ở và văn phòng;
- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Trục vớt cứu hộ;
- Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

- Huấn luyện, đào tạo và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa hạ tầng nhà ở và văn phòng;
- Dịch vụ dọn vệ sinh;
- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Kinh doanh mua – bán tàu biển và các trang bị kỹ thuật, phụ tùng vật tư hàng hải.
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giám vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận

lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	459.536.521	415.402.047
- Tiền gửi ngân hàng	5.785.146.023	10.215.831.621
Cộng	6.244.682.544	10.631.233.668

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	106.000.000	-	300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	106.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	106.000.000	-	300.000.000	-

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (phụ lục 1)

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.531.648.295	-	10.034.208.794	(1.903.017.372)
Công ty CP vận tải & xếp dỡ Hải An	1.005.360.581		1.636.853.621	
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	5.720.783.831		797.459.392	(797.459.392)
SL Shipping PTE LTD			583.273.658	(583.273.658)
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô			355.606.229	(355.606.229)
Phải thu khách hàng khác	6.805.503.883		6.661.015.894	(166.678.093)
b. Phải thu dài hạn	2.844.247.820	(1.791.102.614)	2.979.289.122	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại quốc tế			1.894.215.375	
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797.459.392	(797.459.392)		
SL Shipping PTE LTD	583.273.658	(583.273.658)		
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	355.606.229	(355.606.229)		
Phải thu khách hàng khác	1.107.908.541	(54.763.335)	1.085.073.747	
Cộng	16.375.896.115	(1.791.102.614)	13.013.497.916	(1.903.017.372)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	355.606.229	355.606.229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	797.459.392	797.459.392

d. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.972.593.949	181.491.335	2.084.508.707	181.491.335
Chi tiết				
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500		22.912.500	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355.606.229		355.606.229	
Công ty CP Vận tải container Đông Đô	797.459.392		797.459.392	
Maldives National Shipping Limited	181.491.335	181.491.335	181.491.335	181.491.335
Mihaud International Co., LTD	10.216.500		10.216.500	
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.335		21.634.335	
Shipping Land PTE ,ltd	583.273.658		583.273.658	
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng			111.914.758	
Cộng	1.972.593.949	181.491.335	2.084.508.707	181.491.335

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.992.491.262	-	339.100.940	-
Công ty TNHH sửa chữa và dịch vụ tàu biển Hải Minh	202.038.417			
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Nam Triệu	2.263.665.875			
D.L & F De Saram (tiền ký quỹ sự cố Đ.Thọ)				
Các đối tượng khác	526.786.970		339.100.940	
b. Dài hạn	3.969.586.122		4.092.242.192	
D.L & F De Saram (tiền ký quỹ sự cố Đ.Thọ)	3.646.400.000		3.606.400.000	
Các đối tượng khác	323.186.122		485.842.192	
Cộng	6.962.077.384	-	4.431.343.132	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.675.082.388	-	4.755.421.341	-
- Tạm ứng	3.111.233.241		3.080.697.794	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia ngắn hạn (*)	534.952.939		766.557.003	
- Dư Nợ phải trả khác	1.998.896.208		878.166.544	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30.000.000		30.000.000	
b. Dài hạn	178.700.750.472	-	179.628.760.481	-
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1.245.722.926		2.288.113.976	
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366		158.710.066.366	
Giá trị ụ nổi	17.021.517.990		17.021.517.990	
Phải thu dài hạn khác	1.723.443.190		1.604.769.901	
Cộng	184.375.832.860	-	184.384.181.822	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết		1.245.722.926	2.288.113.976

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.997.542.746		10.500.975.838	
Cộng	8.997.542.746	-	10.500.975.838	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	497.157.208	750.929.489
Phí bảo hiểm P&I	497.157.208	750.929.489
Chi phí trả trước ngắn hạn		
b. Dài hạn	17.880.042.241	11.767.843.232
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	71.809.138	84.849.368
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	17.561.403.440	10.989.902.616
Chi phí văn phòng	46.082.598	79.688.889
Phí treo cờ PANAMA		339.714.973
Chi phí trả trước dài hạn khác	200.747.065	273.687.386
Cộng	18.377.199.449	12.518.772.721

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCD					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm			30.000.000		30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm			30.000.000		30.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú	217.272.727	217.272.727
- Dự án nhà máy VDS	174.016.364	1.001.209.091
Cộng	391.289.091	1.218.481.818

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	22.877.964.628	22.877.964.628	21.677.497.392	21.677.497.392
Công ty TNHH Đầu Tư- Thương Mại-Dịch Vụ-Quốc Tế Đại Minh	1.326.095.165	1.326.095.165	-	-
Công ty cổ phần TM và DV Dầu khí PCT	3.191.975.286	3.191.975.286	2.855.772.705	2.855.772.705
Công ty CP công trình đường thủy VINAWACO			1.098.520.200	1.098.520.200
VLK Marine Corporation	707.839.122	707.839.122	1.438.850.737	1.438.850.737
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	39.272.142	39.272.142	559.626.300	559.626.300
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	1.199.996.970	1.199.996.970	2.107.867.242	2.107.867.242
O.W.Bunker Far East (Singapore) Pte.Ltd		-	2.709.360.293	2.709.360.293
Glander International Bunkering		-	1.581.167.927	1.581.167.927
Công ty Phà Rừng- tiền đóng mới Đông Ba		-	1.100.000.000	1.100.000.000
Các đối tượng khác	16.412.785.943	16.412.785.943	8.226.331.988	8.226.331.988
Phải trả người bán dài hạn	16.063.531.345	16.063.531.345	17.075.495.857	17.075.495.857
Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Các đối tượng khác	3.063.531.345	3.063.531.345	4.075.495.857	4.075.495.857
Cộng	38.941.495.973	38.941.495.973	38.752.993.249	38.752.993.249
Phải trả người bán là các bên liên quan				
		Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô		Công ty liên kết	97.685.000	97.685.000

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.616.187.192	1.616.187.192	244.891.528	244.891.528
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.366.923.808	1.366.923.808	-	-
SGM Co., LTD	141.909.120	141.909.120	-	-
Các đối tượng khác	107.354.264	107.354.264	244.891.528	244.891.528
Người mua trả tiền trước dài hạn	10.370.000	10.370.000	1.025.154.555	1.025.154.555
Kansai Steam Ship Co., Ltd	-	-	1.025.154.555	1.025.154.555
Các đối tượng khác	10.370.000	10.370.000	-	-
Cộng	1.626.557.192	1.626.557.192	1.270.046.083	1.270.046.083

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	207.859.234	1.125.261.304	1.022.490.703		310.629.835
Thuế thu nhập cá nhân	191.716.868	330.240.998	204.646.697		317.311.169
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	120.871.500	120.871.500		-
Thuế khác	-	6.500.000	6.500.000		-
Cộng	399.576.102	1.582.873.802	1.354.508.900	-	627.941.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí phải trả ngắn hạn	-	208.993.448
- Chi phí phải trả dài hạn	330.809.342.584	294.307.085.504
(Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng)		
Cộng	330.809.342.584	294.516.078.952

15. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.676.417.440	1.711.513.690
- Kinh phí công đoàn	492.157.810	583.157.303
- Bảo hiểm xã hội	162.282.548	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	241.200.000	151.200.000
- Phải trả, phải nộp khác	680.769.162	634.404.714
- Dư Có tài khoản phải thu khác	100.007.920	63.000.000
- Dư Có tài khoản tạm ứng	-	279.751.673
b. Dài hạn	299.226.843.291	299.688.398.327
Thuế TNCN tạm thu	863.471.947	863.471.947
Phải trả cổ tức	1.589.830.000	2.192.299.481
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
Khác	210.914.445	70.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	300.903.260.731	301.399.912.017

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN / DÀI HẠN (Phụ lục 3)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	59.965.730.000	49,0%	59.965.730.000	49,0%
Vốn góp của đối tượng khác	62.479.220.000	51,0%	62.479.220.000	51,0%
Cộng	122.444.950.000	100,0%	122.444.950.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	122.444.950.000	122.444.950.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000

d. Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	245.245.860.502	294.110.335.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	245.245.860.502	294.110.335.734
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	245.245.860.502	294.110.335.734

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	291.323.480.264	312.772.024.867
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	291.323.480.264	312.772.024.867

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	100.689.357	121.048.555
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.251.264.163	9.767.888
Cộng	5.351.953.520	130.816.443

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	40.299.661.344	42.839.746.585
Dự phòng	-	10.253.544.260
Chênh lệch tỷ giá theo TT 201	9.737.919.128	9.737.919.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.522.384.201	30.521.032.695
Chi phí tài chính khác	-	179.584.566
Cộng	62.559.964.673	93.531.827.238

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.454.055.729	67.045.673.513
- Chi phí nhân công	75.080.173.041	69.478.419.887
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.263.647.464	82.724.619.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.706.653.991	107.962.140.251
- Chi phí khác bằng tiền	6.487.061.153	8.942.647.054
Cộng	310.991.591.378	336.153.500.145

Trong đó bao gồm

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.069.842.992	66.541.259.661
- Chi phí nhân công	65.354.906.092	58.374.982.234
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.367.654.437	81.823.194.743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.531.076.743	106.032.588.229
- Chi phí khác bằng tiền	-	976.554.669
Cộng	291.323.480.264	313.748.579.536

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.212.737	504.413.852
- Chi phí nhân công	9.725.266.949	11.103.437.653
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	895.993.027	901.424.697
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.175.577.248	1.929.552.022
- Chi phí khác bằng tiền	6.487.061.153	7.966.092.385
Cộng	19.668.111.114	22.404.920.609

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi vay được miễn giảm	3.625.542.739	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		480.000.000
- Các khoản khác	2.730.103.999	5.378.909.068
Cộng	6.355.646.738	5.858.909.068

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		498.399.996
- Các khoản khác	488.442.412	9.321.938.568
Cộng	488.442.412	9.820.338.564

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(117.086.537.703)	(138.429.050.033)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(117.086.537.703)	(138.429.050.033)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.244.495	12.244.495
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.562,38)	(11.305,41)

Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP
----------------------------	-----------------	-----------------

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.244.682.544		10.631.233.668	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.751.728.975	(1.791.102.614)	197.397.679.738	(1.903.017.372)
Đầu tư ngắn hạn	106.000.000		300.000.000	
Cộng	207.102.411.519	(1.791.102.614)	208.328.913.406	(1.903.017.372)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	753.251.245.521	756.316.073.238
Phải trả người bán, phải trả khác	339.844.756.704	340.152.905.266
Chi phí phải trả	330.809.342.584	294.516.078.952
Cộng	1.423.905.344.809	1.390.985.057.456

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.244.682.544			6.244.682.544
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.206.730.683	181.544.998.292		200.751.728.975
Đầu tư ngắn hạn	106.000.000			106.000.000
Cộng	25.557.413.227	181.544.998.292	-	207.102.411.519
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.631.233.668			10.631.233.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.789.630.135	182.608.049.603		197.397.679.738
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	300.000.000			300.000.000
Cộng	25.720.863.803	182.608.049.603	-	208.328.913.406

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	48.114.967.990	705.136.277.531		753.251.245.521
Phải trả người bán, phải trả khác	24.554.382.068	315.290.374.636		339.844.756.704
Chi phí phải trả	-	330.809.342.584		330.809.342.584
Cộng	72.669.350.058	1.351.235.994.751	-	1.423.905.344.809
Số đầu năm				
Vay và nợ	29.470.816.000	726.845.257.238		756.316.073.238
Phải trả người bán, phải trả khác	23.389.011.082	316.763.894.184		340.152.905.266
Chi phí phải trả	208.993.448	294.307.085.504		294.516.078.952
Cộng	53.068.820.530	1.337.916.236.926	-	1.390.985.057.456

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	245.245.860.502	-	245.245.860.502
Tổng doanh thu thuần	245.245.860.502	-	245.245.860.502
Chi phí bộ phận	291.323.480.264		291.323.480.264
Kết quả kinh doanh bộ phận	(46.077.619.762)	-	(46.077.619.762)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			19.668.111.114
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(65.745.730.876)
Doanh thu hoạt động tài chính			5.351.953.520
Chi phí tài chính			62.559.964.673
Thu nhập khác			6.355.646.738
Chi phí khác			488.442.412
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(117.086.537.703)

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban kiểm soát và HĐQT	754.000.000	794.000.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	95,12%	95,62%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	4,88%	4,38%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	160,68%	144,80%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	-60,68%	-44,80%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	0,62	0,69
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,49	0,62
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,07	0,16
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-45,57%	-46,13%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	-45,57%	-46,13%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-13,07%	-14,23%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-13,07%	-14,23%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	21,53%	31,77%

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016Phụ lục I:**2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	59.800.000.000	59.800.000.000	-	59.800.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000	-	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	49.000.000.000	49.000.000.000	-	49.000.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	21%	21%	Vận tải hàng hóa container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics, giao nhận vận chuyển hàng dự án, vận tải đường bộ, kinh doanh khai thác kho bãi, đại lý tàu biển, môi giới và thuê tàu, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị...
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình - 106 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy, Hà Nội			
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	49%	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vệ sinh tàu biển; đóng tàu và cấu kiện nổi; dịch vụ môi giới hàng hải...

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 2:

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	28.207.568.756	-	1.234.720.965.942	1.287.119.120	1.264.215.653.818
Số tăng trong kỳ	-	-	2.407.579.102	-	2.407.579.102
- Mua trong kỳ			2.306.079.090		2.306.079.090
- Tặng khác			101.500.012		101.500.012
Số giảm trong kỳ	-	-	2.421.872.139	-	2.421.872.139
- Thanh lý, nhượng bán			2.421.872.139		2.421.872.139
Số dư cuối kỳ	28.207.568.756	-	1.234.706.672.905	1.287.119.120	1.264.201.360.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.327.609.763	-	526.813.469.743	1.004.148.267	535.145.227.773
Số tăng trong kỳ	750.828.540	-	81.834.093.408	33.838.558	82.618.760.506
- Khấu hao trong kỳ	750.828.540	-	81.834.093.408	33.838.558	82.618.760.506
Số giảm trong kỳ	-	-	2.218.872.107	-	2.218.872.107
- Thanh lý, nhượng bán			1.970.372.119		1.970.372.119
- Điều chuyển sang đơn vị khác			248.499.988		248.499.988
Số dư cuối kỳ	8.078.438.303	-	606.428.691.044	1.037.986.825	615.545.116.172
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.879.958.993	-	707.907.496.199	282.970.853	729.070.426.045
Tại ngày cuối kỳ	20.129.130.453	-	628.277.981.861	249.132.295	648.656.244.609

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2016 của những tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

3.681.226.678 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 31/12/2016 đem cầm cố, thế chấp:

617.920.271.230 VND

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 3:

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	1.250.000.000	1.250.000.000	-	-	-	-	1.250.000.000	1.250.000.000	
Vay cán bộ nhân viên	1.250.000.000	1.250.000.000					1.250.000.000	1.250.000.000	
Nợ đến hạn trả	46.864.967.990	46.864.967.990	28.033.188.754	9.389.036.764	28.220.816.000	28.220.816.000	28.220.816.000	28.220.816.000	
Tiền VND	7.113.377.990	7.113.377.990	4.368.188.754	2.067.026.764	4.812.216.000	4.812.216.000	4.812.216.000	4.812.216.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	7.113.377.990	7.113.377.990	4.368.188.754	2.067.026.764	4.812.216.000	4.812.216.000	4.812.216.000	4.812.216.000	
Tiền USD	39.751.590.000	39.751.590.000	23.665.000.000	7.322.010.000	23.408.600.000	23.408.600.000	23.408.600.000	23.408.600.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	27.166.710.000	27.166.710.000	15.725.000.000	3.854.890.000	15.296.600.000	15.296.600.000	15.296.600.000	15.296.600.000	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	5.474.400.000	5.474.400.000	67.200.000				5.407.200.000	5.407.200.000	
Ngân hàng Indovinabank	7.110.480.000	7.110.480.000	7.872.800.000	3.467.120.000	2.704.800.000	2.704.800.000	2.704.800.000	2.704.800.000	
Vay dài hạn	705.136.277.531	705.136.277.531	12.036.390.470	33.745.370.177	726.845.257.238	726.845.257.238	726.845.257.238	726.845.257.238	
Vay VND	164.580.528.917	164.580.528.917	-	5.412.216.000	169.992.744.917	169.992.744.917	169.992.744.917	169.992.744.917	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	162.174.364.917	162.174.364.917		600.000.000	162.774.364.917	162.774.364.917	162.774.364.917	162.774.364.917	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.406.164.000	2.406.164.000		4.812.216.000	7.218.380.000	7.218.380.000	7.218.380.000	7.218.380.000	
Vay USD	540.555.748.614	540.555.748.614	12.036.390.470	28.333.154.177	556.852.512.321	556.852.512.321	556.852.512.321	556.852.512.321	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	268.353.286.467	268.353.286.467	6.160.136.905	17.750.849.783	279.943.999.345	279.943.999.345	279.943.999.345	279.943.999.345	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	47.276.101.347	47.276.101.347	974.123.965	393.794.794	46.695.772.176	46.695.772.176	46.695.772.176	46.695.772.176	
Ngân hàng Indovinabank	224.926.360.800	224.926.360.800	4.902.129.600	10.188.509.600	230.212.740.800	230.212.740.800	230.212.740.800	230.212.740.800	
Cộng	753.251.245.521	753.251.245.521	40.069.579.224	43.134.406.941	756.316.073.238	756.316.073.238	756.316.073.238	756.316.073.238	

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiết số dư vay VND

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Phát triển 01/2006/HETD	10	7,80%	81.000.000.000	57.454.135.375		Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HETD	11	7,80%	122.778.000.000	104.720.229.542		Thế chấp tàu Đông Phú
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn 06122006/HETD	6	VND 12 tháng trả sau+3% năm	56.720.000.000	9.519.541.990	7.113.378.000	Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			260.498.000.000	171.693.906.907	7.113.378.000	

Chi tiết số dư vay USD

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn 2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5.200.000	675.000	315.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5.675.000	952.500	350.000	Thế chấp tàu Đông An
1200LAV200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14.705.000	11.328.221	526.000	Thế chấp tàu Đông Thanh
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam 2076/HDTD	9	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	8.075.000	2.312.604	240.000	Thế chấp tàu Đông Thọ
Indovinabank 2037/TVBDD-HDNH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	12.665.000	10.181.520	312.000	Thế chấp tàu Đông Du
Cộng			46.320.000	25.449.845	1.743.000	

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016Phụ lục 4:**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(19.475.838.263)	(423.077.936.215)	(306.183.402.036)
- Tăng vốn năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác					9.737.919.132	(138.429.050.033)	9.737.919.132
- Lỗ trong năm							(138.429.050.033)
- Chi trả cổ tức							-
- Phân loại theo TT 200							-
- Giảm khác						(794.000.000)	(794.000.000)
Số dư đầu năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	(9.737.919.131)	(562.300.986.248)	(435.668.532.937)
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm							-
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác					9.737.919.131	(117.086.537.703)	9.737.919.131
- Lỗ trong năm							-
- Phân phối lợi nhuận							-
- Cổ tức							-
- Giảm khác						(754.000.000)	(754.000.000)
Số cuối năm	122.444.950.000	4.621.485.000	9.303.967.442	(30.000)	-	(680.141.523.951)	(543.771.151.509)